BÀI GIẢNG: QUIZLET 1.1 – GETTING STARTED
UNIT 1 - A LONG AND HEALTHY LIFE
MÔN TIẾNG ANH – SGK GLOBAL SUCCESS – LỚP 11
GIÁO VIÊN: HOÀNG XUÂN – TUYENSINH247.COM

STT	Từ mới/Cụm từ	Từ loại	Phát âm	Nghĩa
1	Long time no see			Lâu rồi không gặp
2	Fit	a		Khỏe khoắn, cân đối
3	Healthy	a		Khỏe mạnh, lành mạnh
4	Lifestyle	n		Lối sống
5	Healthy lifestyle			Lối sống lành mạnh
6	Look so fit and healthy			Nhìn rất khỏe khoắn và khỏe mạnh
7	Start doing something	v		Bắt đầu làm việc gì
8	Stop doing something	v		Dừng làm việc gì
9	Work out	v		Tập luyện, tập thể dục
10	Fast food	n		Đồ ăn nhanh
11	Give up			Từ bỏ
12	Habit	n		Thói quen
13	Give up bad habits			Từ bỏ các thói quen xấu
14	Such as			Như là
15	Stay up late			Thức khuya
16	Can't live without something			Không thể sống thiếu cái gì
17	Burger	n		Bánh mì kẹp thịt
18	Chips	n		Khoai tây chiên
19	Prefer	v		Thích hơn
20	Fresh	a		Tươi
21	Fruit			Trái cây, hoa quả
22	Vegetable	n		Rau
23	Happen	v		Xảy ra
24	Grandfather	n		Ông